

Số: **9 8 8** /XMHM-TCKT

Nghệ An, ngày **2 3** tháng **3** năm 2023

V/v công bố thông tin
báo cáo tài chính năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Công ty: Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai
2. Mã chứng khoán: HOM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An
4. Điện thoại: (02383) 866 170 Fax: (02383) 866 648
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Đậu Thị Nga – Kế toán trưởng
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai được lập ngày 13/03/2023 bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.
 - 6.2 Nội dung giải trình: Chênh lệch trên 10% LNST so với cùng kỳ năm 2021.



GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2022

A. BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT NĂM 2022

Của Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai được lập ngày 13 tháng 03 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01a-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022 (Trình bày lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		731.630.011.051	638.046.312.578
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	144.784.955.422	179.796.711.341
1. Tiền	111		144.784.955.422	179.796.711.341
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		322.110.923.725	246.889.275.078
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	313.948.737.368	207.420.481.582
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.764.905.906	1.325.544.661
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	14.551.612.029	47.157.378.238
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(8.154.331.578)	(9.014.129.403)
IV. Hàng tồn kho	140	8	240.252.970.991	200.541.360.570
1. Hàng tồn kho	141		240.380.078.099	200.669.481.537
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(127.107.108)	(128.120.967)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.481.160.913	10.818.965.589
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	3.580.427.029	10.335.867.677
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	10	20.806.810.009	483.097.912
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	93.923.875	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		789.910.195.272	786.485.453.316
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.372.857.231	12.327.053.982
6. Phải thu dài hạn khác	216	6	13.372.857.231	12.327.053.982
II. Tài sản cố định	220		500.757.866.573	536.806.690.295
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	498.620.440.688	534.172.457.253
- Nguyên giá	222		3.059.130.125.036	3.013.321.404.264
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.560.509.684.348)	(2.479.148.947.011)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	2.137.425.885	2.634.233.042
- Nguyên giá	228		4.767.380.370	4.923.418.370
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.629.954.485)	(2.289.185.328)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		119.579.674.492	58.489.435.497
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	119.579.674.492	58.489.435.497
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	12.000.000.000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	12.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		156.199.796.976	166.862.273.542
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	57.506.718.401	53.418.688.606
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.441.674.483	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	97.251.404.092	113.443.584.936
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.521.540.206.323	1.424.531.765.894

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022 (Trình bày lại)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		549.263.491.232	473.531.082.749
I. Nợ ngắn hạn	310		541.508.001.477	459.029.262.470
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	273.613.227.363	197.194.405.838
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.100.851.895	6.618.806.182
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	13.655.195.708	36.718.703.691
4. Phải trả người lao động	314		42.665.821.938	23.164.186.858
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	20.259.359.619	15.726.513.572
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	41.334.826.088	12.126.385.705
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	144.510.210.913	163.694.333.814
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.368.507.953	3.785.926.810
II. Nợ dài hạn	330		7.755.489.755	14.501.820.279
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	26	-	8.016.949.463
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	7.755.489.755	6.484.870.816
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		972.276.715.091	951.000.683.145
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	972.276.715.091	951.000.683.145
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		747.691.310.000	747.691.310.000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		747.691.310.000	747.691.310.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.138.086.811	19.138.086.811
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		208.210.192.057	208.210.192.057
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.436.588.685	4.160.556.739
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.160.556.739	1.769.122.344
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.276.031.946	2.391.434.395
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.521.540.206.323	1.424.531.765.894

00329295-
 NG TY CP
 ẮNG VICE
 ẮNG MA
 3 MAI-T.NGH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Mẫu số B 02a-DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021 (Trình bày lại)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01.	20	2.066.573.780.169	1.838.900.687.683
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02.			0
3.	Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10= 01-02)	10		2.066.573.780.169	1.838.900.687.683
4.	Giá vốn hàng bán	11	21	1.702.730.970.061	1.591.030.577.191
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10 - 11)	20		363.842.810.108	247.870.110.492
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	5.462.105.083	2.179.672.324
7.	Chi phí tài chính	22	23	13.697.833.880	10.748.243.988
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.149.395.596	9.947.621.389
8.	Chi phí bán hàng	25		220.818.209.064	169.775.872.562
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		108.990.195.221	69.722.793.402
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		25.798.677.026	(197.127.136)
11.	Thu nhập khác	31	24	3.413.469.904	3.743.819.713
12.	Chi phí khác	32	25	1.939.288.662	325.992.222
13.	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.474.181.242	3.417.827.491
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		27.272.858.268	3.220.700.355
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	15.455.450.268	17.164.153.622
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26	(9.458.623.946)	(16.334.887.662)
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		21.276.031.946	2.391.434.395
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		296	33

B. GIẢI TRÌNH

A. Lợi nhuận sau thuế năm 2022 của Công ty lãi 21,3 tỷ đồng, tăng 18,8 tỷ đồng so với cùng kỳ 2021 (lợi nhuận sau thuế cùng kỳ năm 2021 là 2,4 tỷ đồng), chủ yếu do các nguyên nhân chính sau:

1. Năm 2022 tình hình kinh tế thế giới và trong nước gặp nhiều khó khăn, thách thức, trong đó giá nguyên liệu đầu vào tăng cao, nguồn cung nguyên vật liệu không ổn định, nhu cầu thị trường Xi măng suy giảm mạnh. Trước tình hình đó, Công ty đã hết sức nỗ lực, có những biện pháp cải tiến, cải tạo trong công tác sản xuất để tiết giảm chi phí, linh hoạt trong chính sách tiêu thụ và nâng cao công tác quản lý, quản trị... giúp Công ty vượt qua khó khăn, hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022.

Tháng 3/2022, Công ty đã thực hiện sửa chữa lớn cải tạo chiều sâu, xử lý nút thắt công đoạn lò nung, nghiền liệu. Sau kỳ sửa chữa lớn tháng 3/2022 các thông số kỹ thuật năm 2022 đã cải thiện so với cùng kỳ, đem lại nhiều hiệu quả cho Công ty. Cụ thể:

Tiêu hao than giảm 24 Kcal/kg Clinker (CLK) (tiêu hao than năm 2022 là 804 Kcal/kg CLK, cùng kỳ là 828 Kcal/kg CLK) làm lợi nhuận tăng 12,9 tỷ đồng;

Tiêu hao điện các phân đoạn sau sửa chữa đều giảm (trong đó: phân đoạn nghiền liệu giảm 0,5 Kwh/tấn Bột liệu, tiêu hao điện phân đoạn Clinker giảm 0,2 Kwh/tấn CLK, tiêu hao điện phân đoạn nghiền Xi măng giảm 1,6 -2,7 Kwh/tấn) làm lợi nhuận tăng 7,6 tỷ đồng;

Tiêu hao dầu sấy lò giảm 1,5 Kcal/kg CLK (tiêu hao dầu năm 2022 là 2 Kcal/kg CLK, cùng kỳ là 3,5 Kcal/kg CLK) làm lợi nhuận tăng 2,5 tỷ đồng.

2. Về giá nguyên liệu đầu vào: Trong năm 2022, giá nguyên liệu đầu vào liên tục tăng cao làm lợi nhuận giảm 251,5 tỷ đồng so với cùng kỳ, trong đó, chỉ tính riêng giá than tăng 55% (thực hiện năm 2022 là 601 đồng/cal trong khi đó cùng kỳ là 387 đồng/cal) làm lợi nhuận giảm 237 tỷ đồng so với cùng kỳ.

3. Về giá bán thu về tại nhà máy: Để bù đắp giá nguyên vật liệu đầu vào tăng cao, Công ty đã thực hiện 3 lần tăng giá bán xi măng với mức tăng giá bán 250.000 đồng/tấn (cả VAT) (từ ngày 22/3/2022 tăng giá 100.000 đồng/tấn; ngày 10/5/2022 tăng giá 80.000 đồng/tấn; từ ngày 20/6/2022 tăng giá 70.000 đồng/tấn). Giá Xi măng xuất khẩu tăng bình quân 129.000 đồng/tấn, giá Clinker tăng bình quân 182.000 đồng/tấn so với thực hiện năm 2021. Việc tăng giá thu về Xi măng và Clinker năm 2022 so với thực hiện cùng kỳ làm lợi nhuận tăng 265 tỷ đồng.

4. Chi phí Tài chính tăng 2,9 tỷ đồng chủ yếu do lãi suất ngân hàng tăng so với cùng kỳ 2021 (lãi suất bình quân năm 2022 là 5,61%, năm 2021 là 4,49%).

5. Chi phí cố định khác:



Chi phí khấu hao giảm 47,3 tỷ đồng so với cùng kỳ do máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất chủ yếu hết khấu hao vào 30/6/2022;

Chi phí tiền lương tăng 42,1 tỷ đồng so với cùng kỳ do quỹ lương năm 2022 tăng so với cùng kỳ;

Sau gần 2 năm bị hạn chế các chương trình gặp mặt nhà phân phối do dịch bệnh covid 19, năm 2022 khi dịch bệnh cơ bản được kiểm soát Công ty đã triển khai các chương trình tri ân, hội nghị khách hàng với Nhà phân phối (NPP), cửa hàng, biểu dương các cửa hàng, NPP đạt thành tích xuất sắc, tăng hoạt động tiếp cận công trình, dự án...nhằm đẩy mạnh công tác tiêu thụ và gắn kết giữa Công ty và NPP. Mặt khác, trong năm 2022 Công ty tiếp tục thực hiện các hoạt động chung tay vì cộng đồng, công tác an sinh xã hội, phúc lợi cho người lao động. Do đó chi phí hội nghị, tiếp khách, công tác phí, chi phí khác trong chi phí quản lý, bán hàng tăng so với cùng kỳ 17 tỷ đồng.


B. Ngoài ra, chi phí quản lý, chi phí bán hàng thực hiện năm 2022 tăng so với cùng kỳ 2021, chủ yếu là do:

Chi phí vận chuyển, bốc xếp, hoa hồng ủy thác, hỗ trợ tiêu thụ tăng do năm 2022 Công ty thực hiện bán 107.576 tấn xi măng giao thông nông thôn giao hàng tại cuối nguồn, sản lượng bán Clinker tại cảng, trạm nghiền bên mua và lượng xi măng ủy thác xuất khẩu đều tăng so với cùng kỳ (các chi phí này đều đã bao gồm trong giá bán làm tăng doanh thu và đồng thời tăng chi phí bán hàng);

Chi phí nhân công trong chi phí quản lý, bán hàng tăng do quỹ lương năm 2022 tăng so với cùng kỳ;

Các khoản chi phí hội nghị tiếp khách, công tác phí, chi phí khác trong chi phí quản lý, bán hàng tăng so với cùng kỳ.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC: <http://www.ximanghoangmai.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Đậu Thị Nga